

Quan điểm của Đảng

VỀ NỀN KINH TẾ NHIỀU THÀNH PHẦN Ở VIỆT NAM

TS VŨ HỒNG SƠN*

Trong một thời gian dài, từ khi đưa miền Bắc lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta xây dựng một chế độ sở hữu thuần nhất với hai thành phần kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể. Lúc đầu mô hình ấy đã đạt được những thành tựu nhất định và tỏ ra phù hợp trong điều kiện chiến tranh, nhưng cũng đã bắt đầu xuất hiện những dấu hiệu trì trệ, hạn chế trong quá trình vận hành nền kinh tế. Sau năm 1975, thống nhất đất nước, chúng ta lại áp dụng mô hình đó ở miền Nam, muốn đưa cả nước tiến nhanh, tiến mạnh lên chủ nghĩa xã hội. Những dấu hiệu trì trệ, hạn chế của cơ chế cũ bộc lộ ra ngày càng rõ hơn, nền kinh tế - xã hội ngày càng lâm vào khó khăn nghiêm trọng.

Trước tình hình ấy, ở một số địa phương, cơ sở, tổ chức Đảng và quần chúng đã tìm kiếm lối thoát: ở một số nơi đã xuất hiện hình thức khoán hộ gia đình. Hình thức khoán hộ bắt đầu từ Đồ Sơn (Hải Phòng), Vĩnh Lạc (Vĩnh Phú)... rồi lan dần ra nhiều địa phương

với nhiều mức độ khác nhau, có nơi hợp tác xã tiến hành khoán "chui", có nơi cấp ủy địa phương "bật đèn xanh" cho làm thử, có nơi cấp ủy trực tiếp ra chỉ thị, nghị quyết chỉ đạo cơ sở khoán hộ gia đình...

Tháng 8 - 1979, Ban Chấp hành Trung ương (Khóa IV) họp Hội nghị lần thứ 6. Tại Hội nghị, Đảng ta khẳng định: "Tình hình kinh tế và đời sống nhân dân đang có nhiều khó khăn. Đảng và Nhà nước ta phải có những chủ trương và biện pháp cấp bách, mạnh mẽ, kiên quyết, đem lại hiệu quả thiết thực nhằm *đẩy mạnh sản xuất, ổn định và bảo đảm đời sống nhân dân, khắc phục những mặt tiêu cực trong hoạt động kinh tế và xã hội...*"¹. Sau khi chỉ rõ những nhiệm vụ kinh tế phải thực hiện khẩn trương, Hội nghị Trung ương 6 (Khóa IV) nhấn mạnh các giải pháp mới về quản lý kinh tế và cải tạo xã hội chủ nghĩa: khắc phục một bước cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp; kết hợp kế hoạch hóa với quan hệ thị trường; duy trì năm thành phần kinh tế ở miền Nam; kết hợp ba lợi ích của tập thể, cá nhân và xã hội... Đó là giải pháp có tính *đột phá đầu tiên*

* Học viện CT-HC Quốc gia Hồ Chí Minh

của quá trình tìm tòi con đường quá độ thích hợp lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Trên cơ sở tổng kết, đánh giá tình hình thực tiễn, ngày 13 - 1 - 1981, Ban Bí thư ban hành Chỉ thị 100-CT/TW, chính thức quyết định chủ trương thực hiện chế độ khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng (3-1982) khẳng định tính đúng đắn của Chỉ thị 100. Sự ra đời của Chỉ thị 100 CT/TW có thể coi là một giải pháp đúng đắn, khởi đầu cho một quá trình đổi mới từng bước cơ chế quản lý nông nghiệp nói chung, cơ chế quản lý hợp tác xã nông nghiệp nói riêng ở nước ta, tiến tới chuyển sang nền kinh tế nhiều thành phần trong nông nghiệp.

Ngày 18-1-1984, Ban Bí thư Trung ương ban hành Chỉ thị 38-CT/TW về khuyến khích phát triển kinh tế gia đình. Đối với miền núi, Ban Bí thư Trung ương đã ban hành hai chỉ thị quan trọng: Chỉ thị 29-CT/TW, ngày 21-11-1983 và Chỉ thị 56-CT/TW, ngày 29-1-1985 về việc giao đất, giao rừng cho hộ nông dân và việc củng cố quan hệ sản xuất miền núi. Những chỉ thị này cho thấy Đảng ta đã bám sát cuộc sống và kịp thời có những biện pháp thích hợp để điều chỉnh sản xuất.

Đến Đại hội Đảng VI (1986) trên cơ sở tổng kết thực tiễn quá trình tìm tòi khảo nghiệm con đường xây dựng CNXH phù hợp với thực tiễn Việt Nam, Đảng đã hoạch định đường lối đổi mới đất nước. Trong đó xác định ở nước ta có nhiều thành phần kinh tế tồn tại trong suốt thời kỳ quá độ lên CNXH (lúc đó xác định có 5 thành phần kinh tế). Tiếp tục thực hiện đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.

Chỉ thị 100 CT/TW đã tạo động lực mới, khuyến khích nông nghiệp phát triển. Nhờ đó, những năm 1981- 1985, sản lượng lương thực qui thóc tăng 27%, năng suất lúa tăng 23,8%, tổng sản phẩm nông nghiệp tăng 6%, thu nhập quốc dân trong nông nghiệp tăng 5,6%,... Tuy nhiên, cơ chế khoán sản phẩm theo Chỉ thị 100 sau thời gian dài phát huy tác dụng, đã bộc lộ những hạn chế.

Trước thực trạng ấy, ngày 5 - 4 - 1988 Bộ Chính trị đã họp và ra Nghị quyết *Về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp* (gọi tắt là Nghị quyết 10, khoán 10). Theo Nghị quyết này, quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất có bước điều chỉnh quan trọng: giao khoán ruộng đất ổn định dài hạn, khoảng 10 - 15 năm, chuyển nhượng, bán hoá giá trâu bò và những tài sản cố định mà hợp tác xã quản lý, sử dụng chưa hiệu quả cho hộ gia đình xã viên. Như vậy, sau 30 năm tiến hành phong trào tập thể hoá nông nghiệp, sự vận động của thực tiễn đã buộc chúng ta phải thay đổi cách nhìn nhận về quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất. Quan niệm trước đây cho rằng tất cả mọi tư liệu sản xuất đều do hợp tác xã quản lý đã được thay đổi, và được giao dần cho người lao động.

Tháng 3-1989, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương (Khoá VI) tiếp tục hoàn thiện khoán 10. Hội nghị đã khẳng định: hộ gia đình xã viên trở thành đơn vị kinh tế tự chủ; hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp là các đơn vị kinh tế hợp tác với nhiều hình thức sở hữu; kinh tế hợp tác xã có nhiều hình thức từ thấp đến cao. Khoán 10 đã trở thành một giải pháp thực tiễn quan trọng thúc đẩy nông thôn - nông nghiệp tiếp tục tiến lên.

Kết quả của khoán 10 có thể nêu ngắn gọn như sau: nếu như năm 1987 cả nước chỉ đạt 17,5 triệu tấn lương thực, thì năm 1988 đạt 19,58 triệu tấn, năm 1989 đạt tới 20,5 triệu tấn. Từ một quốc gia thiếu lương thực triền miên, năm 1989, nước ta đã vươn lên hàng các nước xuất khẩu gạo. Đến năm 1998, tổng sản lượng lương thực đạt hơn 31 triệu tấn và Việt Nam trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ ba thế giới, sau Thái Lan, Mỹ. Nhưng về sau, Khoán 10 cũng bộc lộ nhiều hạn chế: vấn đề ruộng đất chưa được giải quyết triệt để, thời hạn sử dụng ruộng đất của người nhận khoán, chính sách ruộng đất và luật đất đai có những điểm chưa phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, với yêu cầu của cuộc sống. Hiện tượng tranh chấp ruộng đất chưa được khắc phục, trái lại còn gay gắt ở nhiều nơi. Cơ chế quản lý tuy đã có thay đổi, song hợp tác xã theo mô hình cũ vẫn còn. Thực tiễn diễn ra nhiều thay đổi theo những xu hướng khác nhau: có nơi (nhất là Nam Bộ, miền núi, miền biển) hợp tác xã kiểu cũ đã phân rã; nhiều nơi hợp tác xã còn tồn tại trên danh nghĩa, hoặc lúng túng bế tắc trong hoạt động; có nơi ngay trong lòng các hợp tác xã đã nảy sinh nhiều hình thức hợp tác mới do nông dân tự tổ chức ra nhưng chưa được khẳng định (tổ hợp tác dịch vụ bao tiêu sản phẩm, tổ hợp tác đường nước,... các loại hình hợp tác này đều hình thành trên cơ sở tự nguyện cùng góp sức, góp vốn, phân phối theo cổ phần...).

Trước sự biến đổi của thực tiễn, Đảng và Nhà nước đã kịp thời đề ra một loạt biện pháp tích cực, phù hợp với yêu cầu của thực tiễn: năm 1993, Quốc hội thông qua Nghị quyết

sửa đổi Luật đất đai (trong đó có qui định đất đai thuộc sở hữu toàn dân, giao quyền sử dụng ổn định lâu dài cho các hộ gia đình và người nông dân có quyền thừa kế, chuyển nhượng, thế chấp...), sau đó đã ban hành Luật hợp tác xã. Đến Đại hội Đảng lần thứ VIII (1996), Nghị quyết Đại hội nêu rõ hình thức hợp tác mới là: "Hợp tác xã được tổ chức trên cơ sở đóng góp cổ phần và sự tham gia lao động trực tiếp của xã viên, phân phối theo kết quả lao động và theo cổ phần, mỗi xã viên có quyền như nhau đối với công việc chung"².

Trong công nghiệp, từ năm 1981 trở về trước, nền kinh tế nước ta được xây dựng theo mô hình và quản lý kiểu cũ, đặc trưng nổi bật là nền kinh tế công hữu triệt để, thuần khiết với hai hình thức cơ bản là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể. Nhà nước điều hành nền kinh tế bằng kế hoạch pháp lệnh tập trung thống nhất rất chi tiết, chỉ tiêu pháp lệnh là nhiệm vụ chính trị hàng đầu của các đơn vị kinh tế. Trong suốt giai đoạn này, Nhà nước thường xuyên xem xét, cải tiến cơ chế quản lý cho phù hợp với những thay đổi trong đời sống kinh tế - xã hội, nhưng chủ yếu vẫn chỉ là sự điều chỉnh, cải tiến từng mặt, từng bộ phận trong khuôn khổ mô hình quản lý hành chính, tập trung quan liêu, bao cấp. Do đó kết quả đạt được rất hạn chế, tình hình kinh tế - xã hội không được cải thiện, mà ngày càng xấu đi. Mô hình kinh tế và cơ chế quản lý cũ kéo dài nhiều năm làm cho các xí nghiệp thiếu tính năng động, chậm thích nghi, kém khả năng sáng tạo của quần chúng... Trước tình hình ấy, tại Hội nghị Trung ương 6 (Khóa IV) năm 1979, Đảng

ta đã thể hiện một bước tiến mới trong quá trình tìm tòi, đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, đến Quyết định 25/CP (21-1-1981) chủ trương đó từng bước được cụ thể hóa. Quyết định 25/CP cho phép các xí nghiệp quốc doanh được làm kế hoạch 3 phần, ngoài kế hoạch pháp lệnh của Nhà nước như cũ, còn có phần kế hoạch tự cân đối, tự trang trải theo giá thỏa thuận. Sau đó các Quyết định 146/HĐBT (25-2-1982), Quyết định 156/HĐBT (30-11-1984) của Hội đồng Bộ trưởng tiếp tục tìm tòi hướng đổi mới các doanh nghiệp nhà nước. Nhưng phải sau 7 năm hoạt động thực tiễn, đến Đại hội Đảng lần thứ VI (12 - 1986) mới khẳng định kiên quyết xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, đánh dấu mốc quan trọng trên con đường đổi mới toàn diện đất nước. Tiếp đó, việc ban hành Quyết định 217/HĐBT (năm 1987) đã mở ra bước chuyển quan trọng chuyển các xí nghiệp quốc doanh từ cơ chế bao cấp sang hạch toán kinh doanh, gắn với thị trường theo định hướng XHCN. Đây là quá trình từng bước "bẻ ghe" sang cơ chế mới, cơ chế cũ thu hẹp dần, cơ chế mới ngày càng tỏ rõ sức sống và ưu thế của nó. Đây cũng là quá trình đấu tranh gay go, quyết liệt của hai cơ chế, hai xu hướng, thể hiện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, cả trong thực tiễn và trong lý luận. Đến Nghị quyết Trung ương 6 Khóa VI (3 - 1989), nhiều vấn đề cơ bản được nêu ra từ Đại hội VI đã được bổ sung, phát triển và hoàn thiện thêm. Đặc biệt là việc xóa bỏ hai loại thị trường, hai loại giá, thực hiện một thị trường thống nhất, một loại giá, thông suốt trong cả nước, gắn thị trường trong nước với thế giới.

Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đánh dấu cột mốc của công cuộc đổi mới, nhưng thực ra phải đến năm 1989 nước ta mới chính thức bước vào phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường dưới sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đại hội lần thứ VII (năm 1991) đánh dấu một bước tiến mới trong nhận thức về con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong các kỳ Đại hội Đảng lần thứ III, IV, V, Đảng xác định nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, đến Đại hội VII Đảng ta đưa ra những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội và xác định lại nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

Tại Đại hội VIII (năm 1996), Đảng ta đã xác định nước ta có năm thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác, kinh tế tư bản nhà nước; kinh tế cá thể tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân; xác định nước ta đã kết thúc chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ, bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phấn đấu đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp. Đại hội lần thứ IX (năm 2001), bên cạnh việc tiếp tục khẳng định sự tồn tại của năm thành phần kinh tế đã được nêu trong Nghị quyết Đại hội VIII, đã bổ sung thêm thành phần kinh tế thứ sáu đó là kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Sự xuất hiện của thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã gây nên một cuộc tranh luận trong giới lý luận. Nhiều nhà lý luận cho rằng không nên xác định thêm

(Xem tiếp trang 53)

góp phần làm sáng tỏ những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong thời kỳ 1934-1938, thời kỳ Hồ Chí Minh gặp nhiều khó khăn thử thách và đồng thời qua đó chứng tỏ sự kiên định của người cộng sản chân chính - Hồ Chí Minh.

1. Xem: *Hồ Chí Minh Tiểu sử*, NXB Lý luận chính trị, H, 2006, tr.240
2. 8, 10, 11. Lưu trữ Lịch sử chính trị - xã hội Nga, ký hiệu: 495.201.1.154-156
3. *Văn kiện Đảng Toàn tập*, CTQG, H, 2000, T.6, tr. 767
4. *Sđđ*, T.5, tr. 188-189
5. Xem: *Sđđ*, T.5, tr.203
6. Lưu trữ Lịch sử chính trị-xã hội Nga, bản phô tô, tiếng Nga, (Mục lục:12), Lưu tại kho Tư liệu Bảo tàng Hồ Chí Minh
7. *Hồ Chí Minh Tiểu sử*, Nxb Lý luận chính trị, 2006, tr. 245
9. Lưu trữ lịch sử chính trị-xã hội quốc gia Nga, kí hiệu 495.201.1.141
12. Lưu trữ Lịch sử chính trị-xã hội Nga, kí hiệu 495.201.1.150
13. Lưu trữ Lịch sử chính trị-xã hội Nga, kí hiệu 495.201.1.142;
- 14, 18. Lưu trữ Lịch sử chính trị-xã hội Nga, kí hiệu 495.201.1.140;
15. Lưu trữ Lịch sử chính trị-xã hội Nga, kí hiệu 495.201.1.133;
16. Lưu trữ Lịch sử chính trị - xã hội Nga, kí hiệu 495.202.1.148;
17. Lưu trữ Lịch sử chính trị-xã hội Nga, kí hiệu 495.201.1.143-148;
19. Lưu trữ Lịch sử chính trị-xã hội Nga, kí hiệu: 495.201.1.134;
20. Lưu trữ Lịch sử chính trị-xã hội Nga , kí hiệu: 495.201.1.131;
21. Lưu trữ Lịch sử chính trị-xã hội Nga, kí hiệu: 495.201.1.127;
22. Lưu trữ Lịch sử chính trị-xã hội Nga, kí hiệu: 495. 10a. 140. 100-106
23. Lưu trữ Lịch sử chính trị-xã hội Nga, kí hiệu: 495. 10a. 140. 107-122.

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ...

(Tiếp theo trang 46)

thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, vì nếu nhà tư bản nước ngoài đầu tư 100% vốn vào Việt Nam thì nó thuộc thành phần kinh tế tư bản tư nhân, còn nếu nhà tư bản liên doanh với nhà nước ta thì nó thuộc thành phần kinh tế tư bản nhà nước. Tuy nhiên, xuất phát từ thực tiễn Đảng ta cho rằng thừa nhận sự tồn tại của thành phần kinh tế này là cần thiết vì bên cạnh các nhà tư bản tư nhân đầu tư vào Việt Nam còn có cả sự đầu tư vốn của các nhà nước xã hội chủ nghĩa khác vào Việt Nam (như Trung Quốc, Cu Ba, Lào,...). Ngoài ra, xác định sự tồn tại của thành phần kinh tế này là cần thiết còn bởi vì chúng ta rất cần có những chính sách riêng để thúc đẩy nó phát triển.

Đại hội X của Đảng (4-2006) xác định nước ta có 5 thành phần kinh tế, bao gồm: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế tư nhân (kinh tế tiểu chủ, cá thể và kinh tế tư bản tư nhân), kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Qua mỗi kỳ Đại hội, nhận thức của Đảng về nền kinh tế nhiều thành phần luôn có những nét mới. Mỗi bước phát triển của đất nước lại minh chứng cho tính đúng đắn, thể hiện tầm cao trí tuệ của Đảng.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, CTQG, H, 2000, T.40, tr.359

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, CTQG, H, 2005, tr.480.